TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **496/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2023
V/v: *Tranh chấp ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Anh Đức

2. Ông Trần Văn Vinh

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 353/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/07/2023 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1980 (xin vắng mặt)

HKTT: thôn Đ, xã N, huyện T, Hà Nội

Bị đơn: ông Phạm Văn C1, sinh năm 1971 (vắng mặt)

HKTT: thôn Đ, xã N, huyện T, Hà Nội

Chỗ ở: thôn Đ, xã N, huyện T, Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn C1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 31/01/2001 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, Hà Nội. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại nhà chồng ở thôn Đ, xã N, huyện T, Hà Nội. Ông bà chung sống hòa thuận đến năm 2007 thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và ngày càng gay gắt. Khoảng thời gian từ năm 2012-2015, bà N đã chuyển về nhà mẹ đẻ ở xã Đ, huyện T, Hà Nội sinh sống do bị ông C1 đánh đập nhiều lần. Sau đó, ông bà hòa giải và tiếp tục chung sống đến năm 2019. Nhưng bà N vẫn bị ông C1 đánh đập, nên bà đã chuyển ra ngoài thuê trọ và mở quán bán hàng ở thôn Đ, xã N, huyện T, Hà Nội. Sau đó ông C1 chuyển đến ở cùng bà N nhưng vẫn đánh đập bà và các con, bà N phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp. Bà N tiếp tục chuyển về thôn H, xã B, huyện T, Hà Nội nhưng ông C1 vẫn tìm đến đập phá đồ đạc và dọa giết bà. Nay bà N xác định vợ chồng không còn tình cảm, không có khả năng đoàn tụ, tiếp tục hôn nhân cũng không có hạnh phúc, nên bà N xin ly hôn với ông C1.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn C1 có 03 con chung là Phạm Trường G, sinh ngày 28/04/2002, Phạm Thùy D, sinh ngày 10/16/2004 và Phạm Vỹ C2, sinh ngày 16/10/2007. Ly hôn, bà N xin nuôi cháu C2 và không yêu cầu ông C1 cấp dưỡng nuôi con. Cháu G, cháu D đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên muốn ở với ai là tùy các cháu.

Về tài sản chung, nhà đất và công nợ: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, ông Phạm Văn C1 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật và triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do, không cung cấp lời khai, không trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn xin vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì có quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, tuân thủ đúng các quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử điều khiển phiên tòa theo đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, bà N được ly hôn ông Phạm Văn C1; Về con chung: Giao con chung là cháu C2 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi cháu C2 cho đến khi các đương sự có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác. Ông C1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Cháu G, cháu D đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên muốn ở với ai là tùy các cháu. Về tài sản chung, nhà đất, công nợ: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên dành quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu. Về án phí: Bà N phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, các chứng cứ và tài liệu do các đương sự xuất trình, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị N đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với ông Phạm Văn C1. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là ông Phạm Văn C1 có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.3. Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Ông C1 đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý

do tại phiên tòa; bà N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn C1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 31/01/2001 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, Hà Nội. Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hòa thuận đến năm 2007 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Sau đó ông bà đã có thời gian đoàn tụ nhưng vẫn tiếp tục mâu thuẫn nên đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2019 đến nay. Nay bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà xin được ly hôn với ông C1.

Xác minh tại chính quyền địa phương, xác định bà N và ông C1 có mâu thuẫn về tình cảm, ông bà không sống cùng nhà với nhau, bà N và các con đã chuyển đi ở nơi khác từ năm 2019. Hội đồng xét xử xét thấy, bà N và ông C1 mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho bà N được ly hôn ông C1.

2.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn C1 có 03 con chung là Phạm Trường G, sinh ngày 28/04/2002, Phạm Thùy D, sinh ngày 10/16/2004 và Phạm Vỹ C2, sinh ngày 16/10/2007. Ly hôn, bà N xin nuôi cháu C2. Cháu C2 hiện đang sinh sống cùng bà N và có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với bà N nếu bố mẹ ly hôn. Do đó, để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, học tập, sinh hoạt cũng như tâm lý phát triển của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu C2 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu G, cháu D đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà N không yêu cầu ông C1 cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi các đương sự có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác. Ông C1 có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

2.3. Về tài sản chung, nhà đất, công nợ: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Ông C1 không có mặt tại phiên tòa và không có lời khai về phần tài sản. Do vậy, dành quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Phạm Văn C1.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn C1 có 03 con chung là Phạm Trường G, sinh ngày 28/04/2002, Phạm Thùy D, sinh ngày 10/16/2004 và Phạm Vỹ C2, sinh ngày 16/10/2007. Ly hôn, giao cháu C2 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi các đương sự có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác. Ông Phạm Văn C1 có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Cháu G, cháu D đã trên 18 tuổi nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung, nhà đất và công nợ: Dành quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà N đã nộp theo biên lai số 63753 ngày 10/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì. Bà N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- Các bên đương sự;
- Lưu HSVA.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM:

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN VĂN THẮNG